

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2017
V/v: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hưng.

2. Ông Trần Hữu Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2017 về việc: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Khu phố B, phường N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2017, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Văn T tự nguyện sống chung từ năm 2013 đến năm 2016 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2016. Bà T và ông T chung sống hạnh phúc thời gian đầu đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau do ông T cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con và quen với người phụ nữ khác; do đó, bà T và ông T không còn chung sống từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông T nên bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã triệu tập họp lệ nhiều lần bị đơn ông Trần Văn T để tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của ông T, đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai có hai con chung tên là Trần Bảo A, sinh ngày 02/7/2014 và Trần Bảo T, sinh ngày 16/6/2015; bà T yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Bảo A và Trần Bảo T và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T đối với ông Trần Văn T. Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T là người trực tiếp nuôi con chung tên là Trần Bảo A, sinh ngày 02/7/2014 và Trần Bảo T, sinh ngày 16/6/2015. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Minh T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giải quyết việc hôn nhân của bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn T là bị đơn được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre triệu tập họp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/8/2016, Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Văn T nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Văn T là hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu đến cuối năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau; ông T cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con và quen với người phụ nữ khác, bà T nhiều lần khuyên nhưng ông T không thay đổi. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không

còn với ông T nên không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu được ly hôn với ông T. Xét yêu cầu ly hôn của bà T có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai có hai con chung tên là Trần Bảo A, sinh ngày 02/7/2014 và Trần Bảo T, sinh ngày 16/6/2015; hiện nay, cháu A và T đang sống với bà T. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu là người được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và T. Căn cứ vào Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận để bà T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét đóng góp chi phí nuôi con đối với ông T.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[7] Tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T đối với ông Trần Văn T. Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T là người trực tiếp nuôi con chung tên là Trần Bảo A, sinh ngày 02/7/2014 và Trần Bảo T, sinh ngày 16/6/2015. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con. Ông Trần Văn T là người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010365 ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHS);
- VKSND TP. B, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. B, T. Bến Tre;
- UBND phường N, TP. B, T. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Kim Trường Sơn